

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 04/2024/CV-VFC

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Hà nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco**

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafco.com.vn/anh.daovu@vinafco.com.vn
- Website: http://vinafco.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465

Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../03/2024 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán ngày 15/03/2024;
- BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán ngày 15/03/2024;
- Văn bản giải trình BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán số 019/2024/CV-VFC ngày 21/03/2024;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán số 019/2024/CV-VFC ngày 21/03/2024.

**Đại diện tổ chức**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Bảo Trung*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465

Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) Website: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**Số: 019/2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp  
nhất năm 2023 đã được kiểm toán so  
với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Hà nội, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 143 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Bảo Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3768.5775

Fax: (84 - 4) 3768 4465

Email: info@vinafco.com.vn

Website: www.vinafco.com.vn

## **Báo cáo Tài chính Hợp nhất**

### **Công ty Cổ phần Vinafco**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 40 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thái Hòa    | Chủ tịch     |
| Ông Takashi Kajiwara   | Phó Chủ tịch |
| Ông Lý Lâm Duy         | Thành viên   |
| Ông Shinichi Takahashi | Thành viên   |
| Ông Đặng Lưu Dũng      | Thành viên   |

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |               |                            |
|-----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Bảo Trung  | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2023   |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/07/2023 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Nhường       | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Hương    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Bảo Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                             |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>757.937.534.368</b>   | <b>723.307.780.352</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>41.720.511.772</b>    | <b>99.465.570.459</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 41.720.511.772           | 75.560.424.547           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | -                        | 23.905.145.912           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>387.068.444.097</b>   | <b>252.257.450.459</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 387.068.444.097          | 252.257.450.459          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>300.123.740.118</b>   | <b>342.304.101.863</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 258.121.269.730          | 312.492.259.818          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 6.385.634.030            | 4.944.779.119            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 6           | 17.521.750.000           | 17.521.750.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 9           | 41.928.237.132           | 24.172.696.696           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (23.833.150.774)         | (16.827.383.770)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>19.281.934.902</b>    | <b>22.790.719.947</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 19.565.380.649           | 23.074.165.694           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (283.445.747)            | (283.445.747)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>9.742.903.479</b>     | <b>6.489.937.624</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 8           | 8.602.720.936            | 6.412.117.552            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.119.399.989            | 77.820.072               |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15          | 20.782.554               | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>315.430.997.618</b>   | <b>368.627.258.496</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>37.653.956.000</b>    | <b>45.119.848.287</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng          | 5           | 33.100.000.000           | 40.100.000.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                    | 9           | 4.553.956.000            | 5.019.848.287            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>206.883.653.240</b>   | <b>251.714.456.176</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 11          | 166.555.580.407          | 208.634.352.484          |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 585.064.547.505          | 588.544.425.495          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (418.508.967.098)        | (379.910.073.011)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 12          | 5.172.763.071            | 6.466.870.083            |
| 225        | - Nguyên giá                                |             | 7.764.642.171            | 7.764.642.171            |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (2.591.879.100)          | (1.297.772.088)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 13          | 35.155.309.762           | 36.613.233.609           |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 58.374.270.648           | 58.324.270.648           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (23.218.960.886)         | (21.711.037.039)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>9.626.721.928</b>     | <b>514.592.688</b>       |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 9.626.721.928            | 514.592.688              |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>2.632.342.685</b>     |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 4           | -                        | 2.632.342.685            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>61.266.666.450</b>    | <b>68.646.018.660</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 8           | 61.042.103.700           | 68.426.841.280           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           |             | 224.562.750              | 219.177.380              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.073.368.531.986</b> | <b>1.091.935.038.848</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>350.379.295.864</b>   | <b>338.667.422.600</b>   |
| 310        | I. Nợ ngắn hạn                                                |             | <b>326.725.034.453</b>   | <b>297.013.309.081</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 220.536.554.277          | 200.746.746.242          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 234.480.493              | 310.505.878              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 8.893.640.570            | 15.837.513.783           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 15.377.171.437           | 36.570.978.648           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 22.535.423.872           | 9.653.932.002            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | 2.100.000                | -                        |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 10.904.227.954           | 10.448.084.395           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 18          | 47.746.858.712           | 23.402.334.188           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 494.577.138              | 43.213.945               |
| 330        | II. Nợ dài hạn                                                |             | <b>23.654.261.411</b>    | <b>41.654.113.519</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 17          | 12.228.767.703           | 13.158.314.703           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 18          | 7.170.646.809            | 24.869.720.849           |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |             | 2.336.325.024            | 1.659.484.592            |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 1.918.521.875            | 1.966.593.375            |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                                           |             | <b>722.989.236.122</b>   | <b>753.267.616.248</b>   |
| 410        | I. Vốn chủ sở hữu                                             | 19          | <b>722.989.236.122</b>   | <b>753.267.616.248</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 340.000.000.000          | 340.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 340.000.000.000          | 340.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 45.847.272.500           | 46.945.728.950           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 10.525.296.259           | 10.525.296.259           |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (1.729.495.242)          | (1.729.495.242)          |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 11.293.586.504           | 11.293.586.504           |
| 420        | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 1.729.495.242            | 6.549.301.556            |
| 421        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 279.363.595.600          | 260.372.169.670          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 213.918.808.542          | 115.622.968.067          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 65.444.787.058           | 144.749.201.603          |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 35.959.485.259           | 79.311.028.551           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.073.368.531.986</b> | <b>1.091.935.038.848</b> |

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 21          | 1.272.365.845.206 | 1.619.709.761.865 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     |             | -                 | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.272.365.845.206 | 1.619.709.761.865 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ             | 22          | 1.179.963.120.986 | 1.346.375.787.601 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 92.402.724.220    | 273.333.974.264   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 23          | 31.196.664.433    | 13.762.506.689    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                | 24          | 4.504.889.085     | 8.134.797.928     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                           |             | 4.376.925.801     | 7.186.245.596     |
| 24    | 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết |             | (17.582.685)      | 3.232.017.961     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                 |             | -                 | -                 |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | 59.210.565.192    | 72.364.306.413    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 59.866.351.691    | 209.829.394.573   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                   | 26          | 3.131.762.319     | 31.617.847.723    |
| 32    | 13. Chi phí khác                                    | 27          | 5.054.859.799     | 5.102.851.945     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                  |             | (1.923.097.480)   | 26.514.995.778    |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 57.943.254.211    | 236.344.390.351   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 28          | 13.350.796.275    | 47.778.111.925    |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 29          | 671.455.062       | 1.607.533.830     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 43.921.002.874    | 186.958.744.596   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ               |             | 43.304.353.741    | 145.138.451.877   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  |             | 616.649.133       | 41.820.292.719    |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 30          |                   | 4.294             |

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm 2023          | Năm 2022          |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                            |                                                                              |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                              |             |                   |                   |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 57.943.254.211    | 236.344.390.351   |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                 |             |                   |                   |
| 02                                         | Khấu hao tài sản cố định                                                     |             | 46.081.027.055    | 48.272.911.861    |
| 03                                         | Các khoản dự phòng                                                           |             | 6.957.695.504     | 5.599.107.908     |
| 04                                         | (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             |             | (4.252.746)       | (10.219.548)      |
| 05                                         | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                    |             | (30.299.609.689)  | (44.713.992.705)  |
| 06                                         | Chi phí lãi vay                                                              |             | 4.376.925.801     | 7.186.245.596     |
| 08                                         | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | 85.055.040.136    | 252.678.443.463   |
| 09                                         | Giảm các khoản phải thu                                                      |             | 49.871.401.140    | 24.212.991.105    |
| 10                                         | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                     |             | 3.508.785.045     | (3.894.158.375)   |
| 11                                         | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)          |             | 8.698.192.459     | 7.943.030.383     |
| 12                                         | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                |             | 3.484.226.836     | (1.565.431.585)   |
| 14                                         | Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (4.402.503.658)   | (7.271.123.759)   |
| 15                                         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (18.733.944.502)  | (39.443.454.647)  |
| 17                                         | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | (1.625.100.000)   | (933.249.999)     |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | 125.856.097.456   | 231.727.046.586   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                              |             |                   |                   |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (13.749.417.120)  | (26.517.901.312)  |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 1.290.409.475     | 77.429.810.041    |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (560.803.972.603) | (497.470.890.632) |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 427.316.396.944   | 336.952.280.173   |
| 26                                         | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 99.800.000        | 15.724.117.742    |
| 27                                         | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 27.019.901.081    | 10.343.495.948    |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | (118.826.882.223) | (83.539.088.040)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Năm 2023          | Năm 2022          |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                                                           |             | VND               | VND               |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                           |             |                   |                   |
| 32                                          | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành |             | (17.370.050.000)  | -                 |
| 33                                          | 3. Tiền thu từ đi vay                                                     |             | 136.911.300.900   | 125.365.400.601   |
| 34                                          | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    |             | (129.388.967.304) | (222.143.570.205) |
| 35                                          | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         |             | (876.883.112)     | (734.025.969)     |
| 36                                          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                |             | (54.053.927.150)  | (1.102.452.800)   |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              |             | (64.778.526.666)  | (98.614.648.373)  |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                           |             | (57.749.311.433)  | 49.573.310.173    |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                          |             | 99.465.570.459    | 49.882.040.738    |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                    |             | 4.252.746         | 10.219.548        |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                         | 3           | 41.720.511.772    | 99.465.570.459    |

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Năm 2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 692 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 766 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2023, sản lượng vận tải hàng hóa đường biển và đường bộ sụt giảm đáng kể so với sự tăng trưởng mạnh trong năm 2022 do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung âm ảm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 347 tỷ VND, tương đương giảm 21% so với năm trước. Giá vốn và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng giảm tương ứng, trong đó, giá vốn giảm 166 tỷ VND, tương đương giảm 12%, lợi nhuận giảm 143 tỷ VND, tương đương giảm 77% so với năm trước.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

| Tên công ty con               | Địa chỉ                                                                                                                              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                             |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |

| Tên công ty con                                | Địa chỉ                                                                                                                                                                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco        | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.      |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang  | Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang                                                                                                                                      | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ        |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương                                                                                                            | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng    | Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng                                                                                                                          | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ          | Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng                                                                                   | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)       | Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                                                                                                                                         | 90,12%        | 90,12%           | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.                               |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung     | Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hóa, huyện Tiên Hóa, tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                      | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác. |

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị khác | 03 - 20 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng     | 03 - 07 năm |
| ▶ Quyền sử dụng đất      | 48 năm      |
| ▶ Phần mềm máy tính      | 03 - 05 năm |

## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập trong năm được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## **2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở).

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Chính sách ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

| Đơn vị                                             | Văn bản                                                 | Tóm tắt các ưu đãi thuế                                                                                                    | Hiệu lực                                                               |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan | Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án | Từ năm 2012 đối với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung |

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 81.132.785            | 90.896.483            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 41.639.378.987        | 75.469.528.064        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 23.905.145.912        |
|                            | <b>41.720.511.772</b> | <b>99.465.570.459</b> |

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 387.068.444.097 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%% đến 9,5%/năm.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Quyết định số 1403/QĐ-HĐTV ngày 14/03/2022 về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Dự án Logistics HTNS - Vinafco và Nghị quyết Hội đồng thành viên ngày 20/10/2023 của Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco ("Công ty liên kết"), Hội đồng thành viên Công ty liên kết thống nhất phê duyệt phương án phân chia lợi nhuận và trả lại vốn góp cho các thành viên góp vốn và giải thể công ty. Công ty liên kết đã hoàn thành việc giải thể trong năm 2023.

5. Phải thu của khách hàng

|                                                                   | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG                                     | 4.488.338.197          | -                      | 548.531.991            | -                      |
| Công ty TNHH Vận tải ASG                                          | 4.382.714.197          | -                      | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn                           | 50.544.000             | -                      | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh                        | 55.080.000             | -                      | -                      | -                      |
|                                                                   | -                      | -                      | 548.531.991            | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                                   |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bía Sài Gòn                           | 253.632.931.533        | (5.768.825.277)        | 311.943.727.827        | (4.218.420.287)        |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                                   | 44.997.861.009         | -                      | 34.446.769.661         | -                      |
| Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam        | 15.498.791.262         | -                      | 27.760.682.969         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)                          | 16.428.295.804         | -                      | 16.454.094.938         | -                      |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution                        | 10.840.812.254         | -                      | 9.774.612.134          | -                      |
| Công ty TNHH Perfetti Van Melle                                   | 16.239.162.388         | -                      | 16.239.162.388         | -                      |
| Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng | 5.231.271.758          | -                      | 5.547.531.695          | -                      |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                              | 1.627.377.358          | -                      | 5.332.383.381          | -                      |
| Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh                          | 5.162.821.224          | -                      | 6.049.503.262          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp                | 4.442.297.400          | (3.109.608.180)        | 4.442.297.400          | (2.221.148.700)        |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc                                 | 1.234.464.156          | -                      | 14.514.196.181         | -                      |
| Khác                                                              | 3.340.478.880          | -                      | 11.829.005.426         | -                      |
|                                                                   | 128.589.298.040        | (2.659.217.097)        | 159.553.488.392        | (1.997.271.587)        |
|                                                                   | <b>258.121.269.730</b> | <b>(5.768.825.277)</b> | <b>312.492.259.818</b> | <b>(4.218.420.287)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên khác</b>                                                   |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)                          | 33.100.000.000         | -                      | 40.100.000.000         | -                      |
|                                                                   | 33.100.000.000         | -                      | 40.100.000.000         | -                      |
|                                                                   | <b>33.100.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>40.100.000.000</b>  | <b>-</b>               |

(\*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2023 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

## 6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phản ánh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND tại 31/12/2023. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty cũng đang trích lập dự phòng đối với khoản công nợ số tiền lần lượt tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là (17.521.750.000) VND và (12.265.225.000) VND.

## 7. Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2023            |                      | 01/01/2023            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu vật liệu                | 18.110.118.851        | (283.445.747)        | 21.337.411.947        | (283.445.747)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.453.490.886         | -                    | 1.736.753.747         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.770.912             | -                    | -                     | -                    |
|                                     | <b>19.565.380.649</b> | <b>(283.445.747)</b> | <b>23.074.165.694</b> | <b>(283.445.747)</b> |

## 8. Chi phí trả trước

|                                           | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 245.944.451           | 163.186.691           |
| Chi phí mua bảo hiểm                      | 1.074.089.622         | 849.698.963           |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng          | 3.083.095.200         | 1.468.023.992         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                  | 1.342.808.779         | 605.364.815           |
| Khác                                      | 2.856.782.884         | 3.325.843.091         |
|                                           | <b>8.602.720.936</b>  | <b>6.412.117.552</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 5.959.309.273         | 3.861.953.384         |
| Chi phí thuê đất trả trước (i)            | 34.432.090.775        | 35.896.099.127        |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii) | 8.852.364.289         | 9.098.263.297         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                  | 10.869.970.596        | 16.569.200.433        |
| Khác                                      | 928.368.767           | 3.001.325.039         |
|                                           | <b>61.042.103.700</b> | <b>68.426.841.280</b> |

(i) Chi tiết các khu đất thuê trả trước:

| Địa điểm                                                                | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Thời hạn<br>thuê  | Mục đích<br>sử dụng | Số tiền<br>(VND) |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng          | 13.726,6                       | Đến<br>08/08/2054 | Kho hàng            | 5.973.764.302    |
| Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 14.756                         | Đến<br>31/12/2045 | Kho hàng            | 24.901.136.449   |
| Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                  | 14.625                         | Đến<br>22/12/2049 | Kho hàng            | 3.557.190.024    |

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**9. Phải thu khác**

|                                                      | 31/12/2023            |                      | 01/01/2023            |                      |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   |                       |                      |                       |                      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                   |                       |                      |                       |                      |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 9.133.269.378         | -                    | 4.315.247.924         | -                    |
| Tạm ứng                                              | 3.303.376.000         | (43.648.536)         | 5.102.831.222         | (37.647.734)         |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 3.311.450.000         | -                    | 1.715.950.000         | -                    |
| Các khoản chi hộ                                     | 560.519.460           | -                    | 165.186.603           | -                    |
| Doanh thu vận tải đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn (i) | 23.679.592.095        | -                    | 10.451.932.381        | -                    |
| Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng (ii)    | 1.180.726.831         | -                    | 1.282.107.702         | -                    |
| Khác                                                 | 759.303.368           | (420.138.528)        | 1.139.440.864         | (227.302.316)        |
|                                                      | <b>41.928.237.132</b> | <b>(463.787.064)</b> | <b>24.172.696.696</b> | <b>(264.950.050)</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                  |                       |                      |                       |                      |
| Ngân Hàng TMCP Phương Đông                           | 5.072.949.302         | -                    | 2.570.119.379         | -                    |
| Đối tượng khác                                       | 36.855.287.830        | (463.787.064)        | 21.602.577.317        | (264.950.050)        |
|                                                      | <b>41.928.237.132</b> | <b>(463.787.064)</b> | <b>24.172.696.696</b> | <b>(264.950.050)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    |                       |                      |                       |                      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                   |                       |                      |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 4.553.956.000         | -                    | 5.019.848.287         | -                    |
|                                                      | <b>4.553.956.000</b>  | <b>-</b>             | <b>5.019.848.287</b>  | <b>-</b>             |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                  |                       |                      |                       |                      |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình             | 2.007.936.000         | -                    | 2.007.936.000         | -                    |
| Công ty Cổ Phần An Bình                              | 862.752.000           | -                    | 1.612.644.000         | -                    |
| Đối tượng khác                                       | 1.683.268.000         | -                    | 1.399.268.287         | -                    |
|                                                      | <b>4.553.956.000</b>  | <b>-</b>             | <b>5.019.848.287</b>  | <b>-</b>             |

(i) Đã phát hành hóa đơn toàn bộ trong tháng 1/2024.

(ii) Số tiền còn lại Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang phải thu Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang để tạm ứng công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Tổng kho phân phối Mekong tại Cụm Công nghiệp tập trung Đồng Phú - Giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo Công văn số 72/BQL-PTHT ngày 26/01/2021.

10. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                                                       | 31/12/2023            |                                  | 01/01/2023            |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND        |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng                          | 7.583.727.873         | 1.814.902.596                    | 5.768.825.277         | 7.034.320.384         |
| Công ty Cổ Phần On & On<br>Việt Nam                   | 1.258.014.211         | 181.908.000                      | 1.076.106.211         | 1.258.014.211         |
| Công ty Cổ phần Trustin                               | 890.901.514           | 8.778.880                        | 882.122.634           | 890.901.514           |
| Công ty TNHH Vận tải và Du lịch<br>Tuấn Anh           | 4.442.297.400         | 1.332.689.220                    | 3.109.608.180         | 4.442.297.400         |
| Đối tượng khác                                        | 992.514.748           | 291.526.496                      | 700.988.252           | 443.107.259           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 78.788.433            | -                                | 78.788.433            | 78.788.433            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                | 487.469.740           | 23.682.676                       | 463.787.064           | 264.950.050           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn -<br>Ông Phạm Thanh Hùng | 17.521.750.000        | -                                | 17.521.750.000        | 17.521.750.000        |
|                                                       | <b>25.671.736.046</b> | <b>1.838.585.272</b>             | <b>23.833.150.774</b> | <b>24.899.808.867</b> |
|                                                       |                       |                                  |                       | <b>8.072.425.097</b>  |
|                                                       |                       |                                  |                       | <b>16.827.383.770</b> |

11. Tài sản cố định hữu hình

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng                   |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                            | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>          |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 191.718.933.120           | 75.529.904.282        | 316.729.998.858                    | 4.565.589.235                | 588.544.425.495        |
| Mua mới                    | -                         | 286.136.932           | 774.459.260                        | 49.318.182                   | 1.109.914.374          |
| Thanh lý                   | (985.000.000)             | (2.789.554.425)       | (739.511.430)                      | (75.726.509)                 | (4.589.792.364)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>190.733.933.120</b>    | <b>73.026.486.789</b> | <b>316.764.946.688</b>             | <b>4.539.180.908</b>         | <b>585.064.547.505</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 94.730.601.273            | 56.353.288.502        | 224.637.082.913                    | 4.189.100.323                | 379.910.073.011        |
| Khấu hao                   | 9.022.383.282             | 5.256.005.812         | 27.141.891.346                     | 148.808.396                  | 41.569.088.836         |
| Thanh lý                   | (342.013.900)             | (1.812.942.910)       | (739.511.430)                      | (75.726.509)                 | (2.970.194.749)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>103.410.970.655</b>    | <b>59.796.351.404</b> | <b>251.039.462.829</b>             | <b>4.262.182.210</b>         | <b>418.508.967.098</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2023        | 96.988.331.847            | 19.176.615.780        | 92.092.915.945                     | 376.488.912                  | 208.634.352.484        |
| Tại ngày 31/12/2023        | <b>87.322.962.465</b>     | <b>13.230.135.385</b> | <b>65.725.483.859</b>              | <b>276.998.698</b>           | <b>166.555.580.407</b> |

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.613.597.534 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.766.368.098 VND.

**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty mẹ) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại ngày 31/12/2023, Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 2.591.879.100 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.294.107.012 VND.

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền<br>sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                 |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 47.638.971.227                  | 10.685.299.421              | 58.324.270.648        |
| Mua trong năm              | -                               | 50.000.000                  | 50.000.000            |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>47.638.971.227</b>           | <b>10.735.299.421</b>       | <b>58.374.270.648</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                 |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 12.803.937.108                  | 8.907.099.931               | 21.711.037.039        |
| Khấu hao trong năm         | 982.959.372                     | 524.964.475                 | 1.507.923.847         |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>13.786.896.480</b>           | <b>9.432.064.406</b>        | <b>23.218.960.886</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                 |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2023        | 34.835.034.119                  | 1.778.199.490               | 36.613.233.609        |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> | <b>33.852.074.747</b>           | <b>1.303.235.015</b>        | <b>35.155.309.762</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.379.122.652 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                      | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                 |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Vận tải ASG                             | 150.280.633            | 150.280.633            | 497.733.200            | 497.733.200            |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh           | 150.280.633            | 150.280.633            | 33.128.480             | 33.128.480             |
|                                                      | -                      | -                      | 464.604.720            | 464.604.720            |
| <b>Bên khác</b>                                      |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh | 220.386.273.644        | 220.386.273.644        | 200.249.013.042        | 200.249.013.042        |
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé                       | 17.134.331.869         | 17.134.331.869         | 9.606.494.535          | 9.606.494.535          |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                       | 3.821.193.466          | 3.821.193.466          | 6.627.139.365          | 6.627.139.365          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát                    | 9.369.427.717          | 9.369.427.717          | 3.829.679.907          | 3.829.679.907          |
| Công ty CP Vận tải Giao nhận Thương mại Thành Đạt    | 13.214.519.747         | 13.214.519.747         | 12.796.949.890         | 12.796.949.890         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức          | 9.220.332.616          | 9.220.332.616          | 4.633.685.998          | 4.633.685.998          |
| Công ty TNHH Hà Thịnh                                | 7.136.795.790          | 7.136.795.790          | 2.583.291.280          | 2.583.291.280          |
| Đối tượng khác                                       | 9.770.075.640          | 9.770.075.640          | 2.637.814.030          | 2.637.814.030          |
|                                                      | 150.719.596.799        | 150.719.596.799        | 157.533.958.037        | 157.533.958.037        |
|                                                      | <b>220.536.554.277</b> | <b>220.536.554.277</b> | <b>200.746.746.242</b> | <b>200.746.746.242</b> |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                               | 01/01/2023            |                       | Năm 2023              |                      | 31/12/2023  |             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|-------------|
|                               | Số phải nộp           | Số đã nộp             | Số phải nộp           | Số phải nộp          | Số phải nộp | Số phải nộp |
|                               | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND         | VND         |
| Thuế giá trị gia tăng         | 2.655.605.017         | 27.028.302.010        | 25.423.407.736        | 1.050.710.743        |             |             |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                     | 204.197.201           | 204.197.201           | -                    |             |             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 12.662.123.352        | 18.733.944.502        | 13.350.796.275        | 7.299.757.679        |             |             |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 410.519.256           | 4.738.890.084         | 4.871.242.976         | 542.872.148          |             |             |
| Thuế nhà thầu                 | 106.046.158           | 1.282.644.164         | 1.176.598.006         | -                    |             |             |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                     | 2.495.318.419         | 2.495.318.419         | -                    |             |             |
| Các loại thuế khác            | 3.220.000             | 41.920.000            | 39.000.000            | 300.000              |             |             |
|                               | <b>15.837.513.783</b> | <b>54.525.216.380</b> | <b>47.560.560.613</b> | <b>8.893.640.570</b> |             |             |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                            | VND                   | VND                  |
| Chi phí lãi vay                            | 65.217.893            | 90.795.750           |
| Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi | 21.302.738.191        | 8.363.330.623        |
| Khác                                       | 1.167.467.788         | 1.199.805.629        |
|                                            | <b>22.535.423.872</b> | <b>9.653.932.002</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                                                          | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                                       |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 1.793.735.665         | 2.487.701.184         |
| Phải trả về tạm ứng                                                      | 213.643.041           | 24.361.626            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 4.645.244.704         | 4.059.300.000         |
| Phải trả tiền cổ tức                                                     | 1.736.314.820         | 1.060.908.970         |
| Khác                                                                     | 2.515.289.724         | 2.815.812.615         |
|                                                                          | <b>10.904.227.954</b> | <b>10.448.084.395</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                      |                       |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp            | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Đối tượng khác                                                           | 9.904.227.954         | 9.448.084.395         |
|                                                                          | <b>10.904.227.954</b> | <b>10.448.084.395</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                        |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                                       |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                             | 12.228.767.703        | 13.158.314.703        |
|                                                                          | <b>12.228.767.703</b> | <b>13.158.314.703</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                      |                       |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp            | 3.048.800.000         | 3.048.800.000         |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                                          | 3.118.740.000         | 3.118.740.000         |
| Công ty TNHH EB Bình Dương                                               | 3.730.200.000         | 3.730.200.000         |
| Đối tượng khác                                                           | 2.331.027.703         | 3.260.574.703         |
|                                                                          | <b>12.228.767.703</b> | <b>13.158.314.703</b> |

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngân hạn

|                                                                              | 01/01/2023            |                       | Năm 2023               |                        | 31/12/2023            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                              | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>                                                | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  | <b>136.501.300.900</b> | <b>100.001.300.900</b> | <b>41.500.000.000</b> | <b>41.500.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 85.001.300.900         | 90.001.300.900         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)                                      | -                     | -                     | 31.000.000.000         | 10.000.000.000         | 21.000.000.000        | 21.000.000.000        |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (2)                                          | -                     | -                     | 20.500.000.000         | -                      | 20.500.000.000        | 20.500.000.000        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                               | <b>17.525.451.076</b> | <b>17.525.451.076</b> | <b>7.091.893.006</b>   | <b>19.247.368.482</b>  | <b>5.369.975.600</b>  | <b>5.369.975.600</b>  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                                      | 8.328.514.740         | 8.328.514.740         | 1.630.003.120          | 9.958.517.860          | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                                    | 1.361.560.736         | 1.361.560.736         | 91.914.286             | 1.453.475.022          | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)                             | 2.645.775.600         | 2.645.775.600         | 2.727.775.600          | 2.645.775.600          | 2.727.775.600         | 2.727.775.600         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)                   | 5.189.600.000         | 5.189.600.000         | 2.642.200.000          | 5.189.600.000          | 2.642.200.000         | 2.642.200.000         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                                 | <b>876.883.112</b>    | <b>876.883.112</b>    | <b>876.883.112</b>     | <b>876.883.112</b>     | <b>876.883.112</b>    | <b>876.883.112</b>    |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5) | 876.883.112           | 876.883.112           | 876.883.112            | 876.883.112            | 876.883.112           | 876.883.112           |
|                                                                              | <b>23.402.334.188</b> | <b>23.402.334.188</b> | <b>144.470.077.018</b> | <b>120.125.552.494</b> | <b>47.746.858.712</b> | <b>47.746.858.712</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                                              | 01/01/2023            |                                 | Năm 2023           |                       | 31/12/2023            |                                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                              | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|                                                                              |                       |                                 |                    |                       |                       |                                 |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                           |                       |                                 |                    |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                                      | 39.606.081.004        | 39.606.081.004                  | 410.000.000        | 29.387.666.404        | 10.628.414.600        | 10.628.414.600                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                                    | 18.908.212.196        | 18.908.212.196                  | -                  | 18.908.212.196        | -                     | -                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)                             | 2.644.078.608         | 2.644.078.608                   | -                  | 2.644.078.608         | -                     | -                               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)                   | 9.745.990.200         | 9.745.990.200                   | 410.000.000        | 2.645.775.600         | 7.510.214.600         | 7.510.214.600                   |
|                                                                              | 8.307.800.000         | 8.307.800.000                   | -                  | 5.189.600.000         | 3.118.200.000         | 3.118.200.000                   |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                             |                       |                                 |                    |                       |                       |                                 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5) | 3.665.974.033         | 3.665.974.033                   | -                  | 876.883.112           | 2.789.090.921         | 2.789.090.921                   |
|                                                                              | 3.665.974.033         | 3.665.974.033                   | -                  | 876.883.112           | 2.789.090.921         | 2.789.090.921                   |
|                                                                              | <b>43.272.055.037</b> | <b>43.272.055.037</b>           | <b>410.000.000</b> | <b>30.264.549.516</b> | <b>13.417.505.521</b> | <b>13.417.505.521</b>           |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng                                             | (18.402.334.188)      | (18.402.334.188)                |                    |                       | (6.246.858.712)       | (6.246.858.712)                 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                               | <b>24.869.720.849</b> | <b>24.869.720.849</b>           |                    |                       | <b>7.170.646.809</b>  | <b>7.170.646.809</b>            |

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023:

| STT | Ngân hàng/ Hợp đồng                                                            | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay                                            | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                   | Thời hạn vay                    | Số dư tại<br>31/12/2023<br>VND |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 1   | <b>Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn</b>            |                   |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                   |                                 |                                |
|     | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>01/2023-HĐVHM/NHCT320-VFC<br>ký ngày 26/06/2023 | 4,50%             | Bổ sung vốn phục<br>vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh | Theo hợp đồng cầm cố số<br>02/2023/HĐBĐ/NHCT320-VINAFCO<br>Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi theo hợp<br>đồng tiền gửi có kỳ hạn số<br>1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023<br>do ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam<br>phát hành | Theo từng<br>khế ước<br>nhận nợ | 21.000.000.000                 |
| 2   | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn</b>  |                   |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                   |                                 |                                |
|     | Hợp đồng cấp tín dụng số<br>01/2023/CTD/CBHN-VNF ngày<br>30/10/2023            | 4,30% -<br>4,50%  | Bổ sung vốn phục<br>vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh | Thế chấp Hợp đồng tiền gửi số<br>1408/20055211/TGKH/TCB ngày 14/08/2023<br>với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                                                                                                                  | Theo từng<br>khế ước<br>nhận nợ | 20.500.000.000                 |
|     |                                                                                |                   |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | <b>41.500.000.000</b>          |

| STT      | Ngân hàng/ Hợp đồng                                                                           | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay                                       | Tài sản đảm bảo                                                                                                      | Thời hạn vay | Số dư tại<br>31/12/2023 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|
|          |                                                                                               |                   |                                                    |                                                                                                                      |              | VND                     |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh - Vay dài hạn</b>      |                   |                                                    |                                                                                                                      |              |                         |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2021/568019/HĐTD ngày<br>21/01/2021                                | 9,30%             | Đầu tư mua 05 xe<br>đầu kéo, 04 xe Sơ<br>mì romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo<br>Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mì romooc loại 3<br>trục xương 45 feet. | 2026         | 1.080.000.000           |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>02/2021/568019/HĐTD ngày<br>10/05/2021                                | 9,30%             | Đầu tư mua 03 xe<br>đầu kéo, 03 xe Sơ<br>mì romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu<br>kéo và 03 xe ô tô sơ mì romooc.                                   | 2026         | 2.000.000.000           |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>03/2021/568019/HĐTD ngày<br>22/06/2021                                | 8,60%             | Đầu tư mua 04 xe<br>đầu kéo, 05 xe Sơ<br>mì romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu<br>kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mì romooc.                         | 2026         | 1.900.000.000           |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2022/568019/HĐTD ngày<br>31/03/2022                                | 7,70%             | Đầu tư mua 03 xe ô<br>tô tải ChengLong             | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải<br>Chenglong.                                                        | 2027         | 2.120.214.600           |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2023/568019/HĐTD ngày<br>19/10/2023                                | 7,00%             | Đầu tư mua 2 xe ô<br>tô tải DO THANH               | Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải<br>Do Thanh.                                                         | 2028         | 410.000.000             |
| <b>4</b> | <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Vay dài hạn</b>                   |                   |                                                    |                                                                                                                      |              |                         |
|          | Hợp đồng vay số 1300- LAV -<br>201900527 ngày 19/04/2019                                      | 11,00%            | Vay bù đắp thanh<br>toán mua tàu biển              | Tàu Morning Vinafco                                                                                                  | 2024         | 2.500.000.000           |
|          | Hợp đồng vay số 1300- LAV -<br>202200586 ngày 16/05/2022                                      | 11,00%            | Vay bù đắp thanh<br>toán mua xe ô tô               | Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913                                                                                         | 2027         | 618.200.000             |
| <b>5</b> | <b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vay dài hạn</b> |                   |                                                    |                                                                                                                      |              |                         |
|          | Hợp đồng cho thuê tài chính<br>15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021                                  | 9,10%             | Đầu tư thuê 03 xe<br>đầu kéo                       | Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản                                                                                       | 2026         | 789.090.922             |
|          | Hợp đồng cho thuê tài chính<br>15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022                                  | 7,10%             | Đầu tư thuê 03 xe ô<br>tô tải có mui               | Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản                                                                                       | 2027         | 1.999.999.999           |
|          |                                                                                               |                   |                                                    |                                                                                                                      |              | <b>13.417.505.521</b>   |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                              | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>                                                   | <b>340.000.000.000</b>        | <b>46.945.728.950</b>       | <b>10.525.296.259</b>          | <b>(1.729.495.242)</b> | <b>11.293.586.504</b>        | <b>5.273.461.868</b>          | <b>117.229.568.503</b>          | <b>38.805.724.809</b>                  | <b>568.343.871.651</b> |
| Lợi nhuận năm trước                                                          | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | -                             | 145.138.451.877                 | 41.820.292.719                         | 186.958.744.596        |
| Tăng vốn                                                                     | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | -                             | -                               | -                                      | -                      |
| Phân phối lợi nhuận                                                          | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | 1.275.839.688                 | (1.606.600.437)                 | (1.704.239.250)                        | (2.034.999.999)        |
| Điều chỉnh khác                                                              | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | -                             | (389.250.273)                   | 389.250.273                            | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                                                   | <b>340.000.000.000</b>        | <b>46.945.728.950</b>       | <b>10.525.296.259</b>          | <b>(1.729.495.242)</b> | <b>11.293.586.504</b>        | <b>6.549.301.556</b>          | <b>260.372.169.670</b>          | <b>79.311.028.551</b>                  | <b>753.267.616.248</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                                                   | <b>340.000.000.000</b>        | <b>46.945.728.950</b>       | <b>10.525.296.259</b>          | <b>(1.729.495.242)</b> | <b>11.293.586.504</b>        | <b>6.549.301.556</b>          | <b>260.372.169.670</b>          | <b>79.311.028.551</b>                  | <b>753.267.616.248</b> |
| Lợi nhuận năm nay                                                            | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | -                             | 43.304.353.741                  | 616.649.133                            | 43.921.002.874         |
| Phân phối lợi nhuận (*)                                                      | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | -                             | (52.652.417.444)                | (4.176.915.556)                        | (56.829.333.000)       |
| Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm       | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | 1.113.085.585                 | 10.635.400.078                  | (11.748.485.663)                       | -                      |
| Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | 266.164.416                   | 10.406.576.790                  | (28.042.791.206)                       | (17.370.050.000)       |
| Điều chỉnh khác                                                              | -                             | (1.098.456.450)             | -                              | -                      | -                            | -                             | 1.098.456.450                   | -                                      | -                      |
| Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận                                            | -                             | -                           | -                              | -                      | -                            | (6.199.056.315)               | 6.199.056.315                   | -                                      | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>                                                   | <b>340.000.000.000</b>        | <b>45.847.272.500</b>       | <b>10.525.296.259</b>          | <b>(1.729.495.242)</b> | <b>11.293.586.504</b>        | <b>1.729.495.242</b>          | <b>279.363.595.600</b>          | <b>35.959.485.259</b>                  | <b>722.989.236.122</b> |

(\*) Phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

|                                 | Tại công ty mẹ          |                      | Các công ty con phân phối cho |                         |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                 | VND                     | VND                  | Công ty mẹ                    | Cổ đông không kiểm soát |
| Trả cổ tức                      | (50.701.593.000)        | -                    | -                             | (4.027.740.000)         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.100.000.000)         | (850.824.444)        | -                             | (149.175.556)           |
|                                 | <b>(51.801.593.000)</b> | <b>(850.824.444)</b> |                               | <b>(4.176.915.556)</b>  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | 31/12/2023             |            | 01/01/2023             |            |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                  | VND                    | %          | VND                    | %          |
| The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd. | 151.667.180.000        | 44,6       | 151.667.180.000        | 44,6       |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG    | 174.372.810.000        | 51,3       | 174.372.810.000        | 51,3       |
| Các cổ đông khác                 | 13.960.010.000         | 4,1        | 13.960.010.000         | 4,1        |
|                                  | <b>340.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>340.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                               | Năm 2023        | Năm 2022        |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
|                               | VND             | VND             |
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm             | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm            | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | (198.938)  | (198.938)  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | (198.938)  | (198.938)  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 33.801.062 | 33.801.062 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 33.801.062 | 33.801.062 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

**b) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

**c) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----|------------|------------|
| USD | 2.362,95   | 10.661,17  |

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                          | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải                       | 1.138.949.498.310        | 1.461.384.453.513        |
| Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng          | 133.416.346.896          | 158.325.308.352          |
|                                                          | <b>1.272.365.845.206</b> | <b>1.619.709.761.865</b> |
| Trong đó, doanh thu từ bên liên quan<br>(Thuyết minh 34) | <b>14.197.205.282</b>    | <b>1.560.046.717</b>     |

**22. Giá vốn hàng bán**

|                                                    | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ vận tải                        | 1.070.418.636.860        | 1.204.602.057.118        |
| Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng      | 109.544.484.126          | 141.802.373.025          |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho       | -                        | (28.642.542)             |
|                                                    | <b>1.179.963.120.986</b> | <b>1.346.375.787.601</b> |
| Trong đó, mua từ bên liên quan<br>(Thuyết minh 34) | <b>1.204.903.628</b>     | <b>564.292.761</b>       |

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                          | 30.646.380.514        | 13.090.948.660        |
| Lãi chiết khấu thanh toán                      | 471.489.477           | 548.082.259           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm      | 74.541.696            | 123.475.770           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 4.252.746             | -                     |
|                                                | <b>31.196.664.433</b> | <b>13.762.506.689</b> |

**24. Chi phí tài chính**

|                                          | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 4.376.925.801        | 7.186.245.596        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 127.963.284          | 137.556.359          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | -                    | 3.564.738            |
| Khác                                     | -                    | 807.431.235          |
|                                          | <b>4.504.889.085</b> | <b>8.134.797.928</b> |

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2023              | Năm 2022              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 40.049.278.226        | 49.185.727.657        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 1.052.988.950         | 1.344.355.269         |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 171.233.938           | 229.977.366           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.132.438.535         | 1.290.996.627         |
| Thuế phí và lệ phí               | 39.000.000            | 36.000.000            |
| Chi phí dự phòng                 | 7.005.767.004         | 5.367.996.639         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.226.658.938         | 10.394.184.899        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.533.199.601         | 4.515.067.956         |
|                                  | <b>59.210.565.192</b> | <b>72.364.306.413</b> |

**26. Thu nhập khác**

|                                                                   | Năm 2023             | Năm 2022              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                   | VND                  | VND                   |
| Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì | -                    | 26.961.216.043        |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ              | 266.977.948          | 1.487.048.964         |
| Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng                                  | 1.879.935.541        | 1.848.655.870         |
| Các khoản khác                                                    | 984.848.830          | 1.320.926.846         |
|                                                                   | <b>3.131.762.319</b> | <b>31.617.847.723</b> |

**27. Chi phí khác**

|                                                                    | Năm 2023             | Năm 2022             |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                  |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 611.317.708          | 7.260.000            |
| Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH                  | 182.743.603          | 273.381.011          |
| Chi phí bồi thường hàng hỏng                                       | 2.955.555.189        | 2.137.671.590        |
| Chi phí thuê đất phải nộp                                          | 796.808.053          | 790.412.744          |
| Chi phí khác                                                       | 508.435.246          | 1.894.126.600        |
|                                                                    | <b>5.054.859.799</b> | <b>5.102.851.945</b> |

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                         | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ              | 8.278.836.406         | 8.111.597.991         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con             | 5.071.959.869         | 39.666.513.934        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương        | 147.021.684           | 86.139.870            |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco               | 2.011.799.552         | 2.354.808.347         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang         | -                     | 5.392.243.209         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng           | 188.095.540           | 91.962.559            |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ                 | 30.084.598            | 17.258.089            |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                         | 473.512.764           | 381.431.057           |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco                  | 1.207.402.667         | 31.078.416.313        |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco<br>Miền Trung | 1.014.043.064         | 264.254.490           |
|                                                         | <b>13.350.796.275</b> | <b>47.778.111.925</b> |

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

|                                                                                         | 31/12/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài<br>sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 224.562.750        | 219.177.380        |
|                                                                                         | <b>224.562.750</b> | <b>219.177.380</b> |

*b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

|                                                                                         | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế<br>thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các<br>khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 2.336.325.024        | 1.659.484.592        |
|                                                                                         | <b>2.336.325.024</b> | <b>1.659.484.592</b> |

*c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

|                                                                                         | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 671.455.062        | 1.607.533.830        |
|                                                                                         | <b>671.455.062</b> | <b>1.607.533.830</b> |

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                         | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 | 43.304.353.741  | 145.138.451.877 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 43.304.353.741  | 145.138.451.877 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm         | 33.801.062      | 33.801.062      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>1.281</b>    | <b>4.294</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 218.733.858.366          | 237.934.156.642          |
| Chi phí nhân công                | 154.078.741.661          | 184.552.718.706          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 46.081.027.055           | 48.272.911.861           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 39.000.000               | 36.000.000               |
| Chi phí dự phòng                 | 6.957.695.504            | 5.599.107.908            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 794.120.679.497          | 919.766.447.074          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.164.455.007           | 22.578.751.823           |
|                                  | <b>1.239.175.457.090</b> | <b>1.418.740.094.014</b> |

### 32. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>         |                        |                         |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 41.720.511.772         | -                       | 41.720.511.772         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 287.584.282.181        | 37.653.956.000          | 325.238.238.181        |
| Các khoản cho vay                  | 387.068.444.097        |                         | 387.068.444.097        |
|                                    | <b>716.373.238.050</b> | <b>37.653.956.000</b>   | <b>754.027.194.050</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>         |                        |                         |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 99.465.570.459         | -                       | 99.465.570.459         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 332.181.586.178        | 45.119.848.287          | 377.301.434.465        |
| Các khoản cho vay                  | 257.513.975.459        | -                       | 257.513.975.459        |
|                                    | <b>689.161.132.096</b> | <b>45.119.848.287</b>   | <b>734.280.980.383</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>        |                        |                         |                        |
| Vay và nợ                         | 47.746.858.712         | 7.170.646.809           | 54.917.505.521         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 231.440.782.231        | 12.228.767.703          | 243.669.549.934        |
| Chi phí phải trả                  | 22.535.423.872         | -                       | 22.535.423.872         |
|                                   | <b>301.723.064.815</b> | <b>19.399.414.512</b>   | <b>321.122.479.327</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                        |                         |                        |
| Vay và nợ                         | 23.402.334.188         | 24.869.720.849          | 48.272.055.037         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 211.194.830.637        | 13.158.314.703          | 224.353.145.340        |
| Chi phí phải trả                  | 9.653.932.002          | -                       | 9.653.932.002          |
|                                   | <b>244.251.096.827</b> | <b>38.028.035.552</b>   | <b>282.279.132.379</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                       | <u>Mối quan hệ</u>               |
|--------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Logistics HTNS -Vinafco       | Công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG              | Công ty liên quan của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | Công ty liên quan của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải ASG                   | Công ty liên quan của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn    | Công ty liên quan của Công ty mẹ |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

|                                            | <u>Năm 2023</u>       | <u>Năm 2022</u>      |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                            | <u>VND</u>            | <u>VND</u>           |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>14.197.205.282</b> | <b>1.560.046.717</b> |
| Công ty TNHH Logistics HTNS -Vinafco       | -                     | 1.052.146.725        |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG              | 12.285.005.282        | -                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn    | 51.000.000            | -                    |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | 1.691.600.000         | 507.899.992          |
| Công ty TNHH Vận tải ASG                   | 169.600.000           | -                    |
| <b>Mua dịch vụ</b>                         | <b>1.204.903.628</b>  | <b>564.292.761</b>   |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | 903.547.455           | 430.189.556          |
| Công ty TNHH Vận tải ASG                   | 295.928.841           | 30.674.519           |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG              | 5.427.332             | 103.428.686          |
| <b>Chi phí khác</b>                        | <b>9.550.000</b>      | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG              | 9.550.000             | -                    |

Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

| Tên người quản lý       | Chức danh                                     | Năm 2023      | Năm 2022      |
|-------------------------|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
|                         |                                               | VND           | VND           |
| Bà Phạm Thị Lan Hương   | Tổng Giám đốc<br>(Miễn nhiệm ngày 01/07/2023) | 905.800.000   | 1.493.228.900 |
| Ông Nguyễn Bảo Trung    | Tổng Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01/07/2023)   | 1.130.730.000 | -             |
| Ông Đặng Lưu Dũng       | Chủ tịch HĐQT                                 | 120.000.000   | 67.714.286    |
| Ông Nguyễn Thái Hòa     | Chủ tịch HĐQT                                 | 240.000.000   | 148.090.909   |
| Ông Takashi Kajiwara    | Phó Chủ tịch HĐQT                             | 180.000.000   | 162.000.000   |
| Ông Kuniyasu Asahara    | Thành viên HĐQT                               | -             | 30.095.238    |
| Ông Huỳnh Bá Thăng Long | Thành viên HĐQT                               | -             | 33.857.143    |
| Ông Nguyễn Xuân Minh    | Thành viên HĐQT                               | -             | 33.857.143    |
| Ông Shinichi Takahashi  | Thành viên HĐQT                               | 120.000.000   | 65.904.762    |
| Ông Đặng Lưu Dũng       | Thành viên HĐQT                               | -             | 74.142.857    |
| Ông Lý Lâm Duy          | Thành viên HĐQT                               | 120.000.000   | 74.045.455    |
| Bà Vũ Thị Thúy          | Thư ký HĐQT                                   | 12.391.304    | 50.614.286    |
| Ông Đào Vũ Anh          | Thư ký HĐQT                                   | 27.608.696    | -             |
| Ông Vũ Đức Lợi          | Trưởng BKS                                    | -             | 18.000.000    |
| Nguyễn Thị Huyền Oanh   | Trưởng BKS                                    | 96.000.000    | 37.022.727    |
| Ông Trịnh Lương Ngọc    | Thành viên BKS                                | -             | 10.800.000    |
| Ông Nguyễn Hữu Hiệu     | Thành viên BKS                                | -             | 10.800.000    |
| Bà Trần Thị Nhường      | Thành viên BKS                                | 72.000.000    | 22.213.636    |
| Bà Trần Thị Thu Hương   | Thành viên BKS                                | 72.000.000    | 22.213.636    |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

### 36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2024.

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bảo Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

